

Class20 11.14 Preview

1. 生词

| Characters | PINYIN | Part of speech | English |
|------------|-------------|-----------------|----------------------------------|
| 聪明 | cōngmíng | adj. | smart; bright; clever; |
| 用功 | yònggōng | adj. | hard working; diligent; studious |
| 每天 | měitiān | adv. /n. | everyday |
| 快 | kuài | adj./adv. | quick |
| 慢 | màn | adj./adv. | slow |
| 和sb. 一起 | hé sb. yìqǐ | conj.+sb.+ adv. | together with sb. |
| 从 | cóng | prep./conj. | since |
| 出生 | chūshēng | vi. | to born |
| 家人 | jiārén | n. | family |
| 船 | chuán | n. | boat; ship |

2. 课文

课文： 海伦觉得李友的中文很好

kèwén: Hǎilún juéde Lǐ Yǒu de zhōngwén hěnhǎo

海伦
Hǎilún



你的中文说得很好! Nǐ de zhōngwén shuō de hěnhǎo

哪里, 哪里! Nǎ lǐ, nǎ lǐ.

李友
Lǐ Yǒu



你每天都练习中文练习多长时间? Nǐ měitiān dōu liànxí zhōngwén liànxí duōcháng shíjiān?

三个半钟头! Sān ge bàn zhōngtóu



你又聪明又用功! Nǐ yòu cōngmíng yòu yònggōng!

哪里, 哪里! Nǎ lǐ, nǎ lǐ.



你的中文是在哪儿学的! Nǐ de zhōngwén shì zài nǎr xué de?

我是在澳门大学学的! Wǒ shì zài Àomén dàxué xué de.

